

Số: 104/BC-ĐHHD

Thanh Hóa, ngày 31 tháng 12 năm 2020

BÁO CÁO

Kết quả khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên hệ chính quy tốt nghiệp ra trường năm 2019

Thực hiện Kế hoạch năm học 2020-2021 và thông tư số 09/2009/TT-BGDĐT ngày 07/5/2009 về việc ban hành Quy chế thực hiện công khai đối với cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân; Công văn số 3943/BGDĐT-GDDH ngày 31/8/2018 về việc khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành và kế hoạch số 183/KH-ĐHHD ngày 05/10/2020 của Hiệu trưởng về việc khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên và chất lượng đào tạo tại các đơn vị sử dụng lao động có sinh viên tốt nghiệp (SVTN); Nhà trường báo cáo kết quả khảo sát cụ thể như sau:

1. THUẬN LỢI, KHÓ KHĂN

1.1. Thuận lợi

- Ban Giám hiệu nhà trường chỉ đạo sát sao công tác khảo sát tình hình việc làm của sinh viên tốt nghiệp năm 2019; các đơn vị đã chủ động và tích cực trong nhiệm vụ này. Các khoa đào tạo giữ được mối liên hệ tốt với sinh viên tốt nghiệp năm 2019, trong quá trình khảo sát đã vận dụng đa dạng các hình thức liên lạc với cựu sinh viên (điện thoại, email, facebook, zalo...), có hồ sơ minh chứng rõ ràng nên thông tin thu được trong quá trình khảo sát là tin cậy và đầy đủ.

- Hằng năm Nhà trường đã kết nối tốt với các đơn vị - doanh nghiệp, các nhà sử dụng và tuyển dụng lao động để thường xuyên tổ chức các hội nghị việc làm, hội nghị tư vấn giới thiệu việc làm và thông tin tuyển dụng nên đã giúp sinh viên tăng cơ hội tìm kiếm được việc làm ngay sau khi tốt nghiệp.

1.2. Khó khăn

- Sinh viên tốt nghiệp được phân bố khắp các địa phương trên toàn quốc, địa chỉ liên hệ lưu trong hồ sơ sinh viên chủ yếu là địa chỉ gia đình, trong khi đó nhiều sinh viên tốt nghiệp có việc làm xa gia đình.

- Sau khi ra trường nhiều sinh viên đã thay đổi số điện thoại liên lạc cá nhân, một số cựu sinh viên chưa thực sự quan tâm đến hoạt động này nên việc gửi thông tin phản hồi có phần hạn chế.

2. NHỮNG KẾT QUẢ ĐẠT ĐƯỢC

2.1. Công tác triển khai

- Ngày 02 tháng 10 năm 2020, Hiệu trưởng đã ban hành Quyết định số 1560/QĐ-ĐHHĐ về việc thành lập Ban khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên chính quy tốt nghiệp năm 2020 gồm 33 thành viên.

- Nhà trường đã triển khai kế hoạch khảo sát tình hình việc làm của học sinh sinh viên năm 2019 tới toàn thể lãnh đạo các đơn vị, đoàn thể liên quan và góp ý, bổ sung, điều chỉnh Phiếu khảo sát. Các nội dung góp ý vào phiếu khảo sát, như:

+ Các thông tin về tên, lớp, ngành học, bậc học, địa chỉ liên lạc, số điện thoại, email, số CMND/CCCD của học sinh sinh viên chính quy đã tốt nghiệp năm 2019;

+ Tình hình việc làm hiện nay; Mức thu nhập từ công việc đang làm; Sinh viên tự đánh giá khả năng đáp ứng với yêu cầu công việc; Mức độ phù hợp của chương trình đào tạo với yêu cầu công việc hiện nay;

+ Những phản hồi của sinh viên về chương trình đào tạo, chuẩn đầu ra và kiến thức, kỹ năng, phương pháp dạy học, khối lượng kiến thức thực hành, thực tập cần được điều chỉnh, bổ sung, đổi mới trong chương trình đào tạo.

- Từ ngày 02/10/2020 đến ngày 30/10/2020, cán bộ Phòng Công tác HSSV đã phối hợp với trợ lý công tác HSSV các khoa thống nhất danh sách địa chỉ, số điện thoại liên lạc của học sinh sinh viên để phục vụ cho công tác khảo sát.

- Từ ngày 01/11/2020 đến ngày 30/11/2020, Trợ lý công tác HSSV các khoa đã tiến hành khảo sát, thống kê tình hình việc làm của học sinh sinh viên tốt nghiệp thông qua việc gửi phiếu khảo sát, qua điện thoại, E-mail hoặc Facebook, zalo...

2.2. Kết quả thu được từ khảo sát

2.2.1. Tình hình việc làm của học sinh sinh viên sau khi tốt nghiệp

Khảo sát tình hình việc làm và thu nhập của 1.514 HSSV tốt nghiệp năm 2019, gồm: Hệ Đại học: 1360 SV, trong đó: CQTT: 1335 SV (Lào: 50 SV), Liên thông: 6 SV, học ngành 2: 19 SV; Hệ Cao đẳng: 137 SV; Hệ Trung cấp: 17 SV. Các quyết định công nhận tốt nghiệp, gồm:

- Đợt 1: 108 SVTN (Quyết định số 454/QĐ-ĐHHĐ ngày 27/3/2019)

- Đợt 2: 912 SVTN (Quyết định số 949/QĐ-ĐHHĐ ngày 14/6/2019)

- Đợt 2 (bổ sung): 180 SVTN (Quyết định số 1060/QĐ-ĐHHĐ ngày 4/07/2019)

- Đợt 3: 131 SVTN (Quyết định số 1448/QĐ-ĐHHĐ ngày 12/09/2019)

- Đợt 4: 166 SVTN (Quyết định số 2193/QĐ-ĐHHĐ ngày 31/12/2019)

- Trung cấp ngành SP Mầm Non: 17 SVTN (Quyết định số 2061/QĐ-ĐHHĐ ngày 13/12/2019).

Kết quả cụ thể như sau:

Thống kê lượt phản hồi và tình hình việc làm sinh viên theo trình độ đào tạo (bảng 1):

- Số phiếu gửi đi: 1.514 phiếu. Số phiếu thu về: 1274 phiếu, đạt 84.15% (bảng 1). Số phiếu không có phản hồi: 265 phiếu, chiếm 15.85%.

+ Số HSSV đã có việc làm là: $1082/1274 = 84.93\%$, trong đó ĐH: $987/1151 = 85.75\%$; CĐ: $84/108 = 83.13\%$, TCSP Mầm non: $15/15 = 100\%$.

+ Số HSSV chưa có việc làm là: 177 SV (chiếm 13.89%), trong đó: ĐH: 153 SV (13,29%), CĐ: 24 SV (22.22%), TCSP Mầm non: 0 HS (0%).

Bảng 1. Thống kê số lượng HSSV có phản hồi và có việc làm, chưa có việc làm theo trình độ đào tạo

Kết quả Trình độ	Số SV tốt nghiệp	Số SV phản hồi		Số SV đã có việc làm		Số SV tiếp tục đi học		Số SV chưa có việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	1360	1151	84.63%	987	85.75%	11	0.96%	153	13.29%
Cao đẳng	137	108	78.83%	80	74.07%	4	3.70%	24	22.22%
Trung cấp	17	15	88.24%	15	100.00%	0	0.00%	0	0.00%
Tổng cộng	1514	1274	84.15%	1082	84.93%	15	1.18%	177	13.89%

Tình hình việc làm của sinh viên theo ngành đào tạo: (bảng 2)

+ Số HSSV có việc làm đúng ngành đào tạo là: 705 SV (chiếm 65,16%), trong đó: ĐH: 615 SV (62,31%), CĐ: 75 SV (93,75%), TCSP Mầm non: 15 HS (100%).

+ Số HSSV có việc làm liên quan đến ngành đào tạo là: 168 SV (chiếm 15.53%), trong đó: ĐH: 165 SV (16.72%), CĐ: 3 SV (3.75%), TC MN: 0 HS (0%).

+ Số HSSV có việc làm không liên quan đến ngành đào tạo: 209 SV (chiếm 19.32%), trong đó: ĐH: 207 SV (20.97%), CĐ: 2 SV (2,5%), TC MN: 0 HS (0%).

Bảng 2. Thống kê tình hình việc làm của HSSV tốt nghiệp theo ngành đào tạo

Kết quả Trình độ	Sinh viên đã có việc làm sau tốt nghiệp						
	Tổng số HSSV có việc làm	Đúng ngành đào tạo		Liên quan đến ngành đào tạo		Không đúng ngành đào tạo	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	987	615	62.31	165	16.72	207	20.97
Cao đẳng	80	75	93.75	3	3.75	2	2.50
Trung cấp	15	15	100.00	0	0.00	0	0.00
Tổng cộng	1082	705	65.16	168	15.53	209	19.32

Tình hình thu nhập của HSSV sau tốt nghiệp: (bảng 3)

Bảng 3. Thống kê tình hình thu nhập của sinh viên/tháng

Mức độ	Tổng số HSSV tốt nghiệp có việc làm	Dưới 3 triệu	Từ 3 đến 5 triệu	Từ 5 đến 7 triệu	Trên 7 triệu
Kết quả					
Số lượng	1082	25	451	327	277
Tỉ lệ (%)	100%	2.31%	41.68%	30.22%	25.60%

Khu vực việc làm của HSSV: (bảng 4)

+ Số HSSV có việc làm khu vực nhà nước là: 530 SV (48.98%), trong đó: ĐH 471 SV (47.72%), CĐ: 48 SV (60%), TCSP Mầm non: 11 HS (73.33%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực tư nhân là: 388 SV (35.68%), trong đó: ĐH 358 SV (36.27%), CĐ: 26 SV (32.5%), TCSP Mầm non: 4 SV (26.67%).

+ Số HSSV có việc làm khu vực liên doanh nước ngoài là: 113 SV (10.44%), trong đó: ĐH 111 SV (11.25%), CĐ: 02 SV (2.5%), TCSP Mầm non: 0 SV (0%).

+ Số HSSV tự tạo việc làm là: 47 SV (4.34%), trong đó: ĐH 43 SV (4.36%), CĐ: 04 SV (5%), TCSP Mầm non: 0 HS (0%).

Bảng 4 : Thống kê khu vực việc làm của sinh viên tốt nghiệp

Trình độ	Tổng số HSSV tốt nghiệp có việc làm	Khu vực việc làm							
		Khu vực nhà nước		Khu vực tư nhân		Liên doanh với nước ngoài		Tự tạo việc làm	
		SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %	SL	Tỷ lệ %
Đại học	987	471	47.72	358	36.27	111	11.25	43	4.36
Cao đẳng	80	48	60.00	26	32.50	2	2.50	4	5.00
Trung cấp	15	11	73.33	4	26.67	0	0.00	0	0.00
Tổng cộng	1082	530	48.98	388	35.68	113	10.44	47	4.34

- Tổng hợp tình hình việc làm của HSSV theo Khoa và ngành đào tạo: (bảng phụ lục số 5)

1.2.2 Những ý kiến phản hồi của sinh viên tốt nghiệp

- Về nội dung chương trình đào tạo: Chương trình đào tạo nhìn chung đáp ứng được yêu cầu của HSSV về việc chủ động lựa chọn học phần, thiết kế lộ trình học tập, xây dựng phương pháp học tập hiệu quả, phát triển năng lực của HSSV. Tuy nhiên, vẫn còn nhiều HSSV cho rằng: sau khi có việc làm SV vẫn phải đào tạo thêm mới đáp ứng được yêu cầu công việc, chương trình đào tạo có thời gian học lý thuyết

nhiều, cần tăng thêm thời lượng thực hành, thực tập để HSSV có cơ hội tiếp cận việc làm sớm hơn; công nghệ dạy học chưa hiện đại, chưa đáp ứng được chuẩn đầu ra.

- *Về cơ hội việc làm:* Nhà trường cần tăng cường hơn nữa các hoạt động hướng nghiệp cho HSSV, như: tổ chức các hội chợ việc làm, hợp tác với doanh nghiệp trong đào tạo các ngành theo nhu cầu của nhà sử dụng lao động, đưa doanh nghiệp nhà sử dụng lao động đến gặp gỡ với HSSV và tổ chức cho HSSV sớm gặp gỡ, tiếp xúc với doanh nghiệp, phối hợp với các đơn vị sử dụng trong công tác đào tạo, thực hành thực tập... nhằm giúp HSSV tăng khả năng đáp ứng yêu cầu công việc và tăng cơ hội việc làm sau khi tốt nghiệp.

- *Về cơ sở vật chất:* Nhà trường cần tăng cường hơn nữa việc sử dụng các thiết bị, công nghệ mới trong giảng dạy và thực hành nghề cho HSSV.

- *Về hoạt động ngoại khóa:* Nhà trường cần dành nhiều thời lượng hơn cho các hoạt động ngoại khóa hoặc các khóa đào tạo cho người học về kỹ năng mềm, như: Kỹ năng giao tiếp, ứng xử; kỹ năng hợp tác, làm việc nhóm; kỹ năng lập kế hoạch và tổ chức thực hiện công việc; Kỹ năng giải quyết tình huống.

- *Về trình độ tin học - ngoại ngữ:* Nhiều ý kiến đề nghị Nhà trường cần tạo thêm môi trường học tập tích cực và có biện pháp cải tiến việc kiểm tra, đánh giá đầu ra trình độ tin học, tiếng Anh nhằm giúp HSSV nâng cao trình độ tin học, ngoại ngữ sau khi tốt nghiệp.

Đánh giá chung

Công tác khảo sát HSSV tốt nghiệp năm 2019 đã thực hiện theo đúng kế hoạch đề ra, kết quả khảo sát khách quan có minh chứng, số liệu thu được đáng tin cậy; tỷ lệ HSSV có việc làm sau 1 năm tốt nghiệp là 86.11%, trong đó tỷ lệ HSSV tốt nghiệp có việc làm đúng ngành đào tạo là 65.16%, liên quan đến ngành đào tạo là 15.53%%; sinh viên tốt nghiệp có việc làm nhìn chung đáp ứng được với yêu cầu của công việc./.

Nơi nhận:

- Bộ Giáo dục và Đào tạo (để b/c);
- Hiệu trưởng và các Phó Hiệu trưởng (để b/c);
- Các đơn vị, đoàn thể cấp trường;
- Lưu: VT, P.CTHSSV.

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



Lê Hoàng Bá Huyền

TT	Mã ngành	Tên ngành đào tạo (ĐT)	Số SVTN		Số SV phản hồi		Tình hình việc làm				Chưa có việc làm	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên phản hồi	Tỷ lệ SV có việc làm / tổng sinh viên tốt nghiệp	Khu vực việc làm			
			Tổng số	Nữ	Tổng số	Nữ	Đúng ngành	Có việc làm						Nhà nước	Tư nhân	Tự tạo việc làm	Có yếu tố nước ngoài
								Liên quan ngành ĐT	Không liên quan ngành ĐT	Tiếp tục đi học							
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)
1.	7140209	ĐHSP Toán học	60	47	58	47	31	8	19	0	0	100.00%	96.67%	27	19	6	6
2.	7140211	ĐHSP Vật lý	37	28	32	25	14	3	15	0	0	100.00%	86.49%	11	15	3	3
3.	7140212	ĐHSP Hóa học	43	34	41	33	17	9	13	0	2	95.12%	90.70%	15	18	4	2
4.	7140213	ĐHSP Sinh học	20	17	15	13	7	1	7	0	0	100.00%	75.00%	7	5	2	1
Tổng Khoa Khoa học Tự nhiên			160	126	146	118	69	21	54	0	2	98.63%	90.00%	60	57	15	12
5.	7140202	ĐHGD Tiểu học	135	127	118	114	109	3	3	0	3	97.46%	85.19%	105	9	1	0
6.	5140202	CĐGD Tiểu học	15	15	14	14	13	0	0	0	1	92.86%	86.67%	13	0	0	0
Tổng Khoa Giáo dục Tiểu học			150	142	132	128	122	3	3	0	4	96.97%	85.33%	118	9	1	0
7.	7480201	ĐH CN thông tin	40	15	40	15	13	20	7	0	0	100.00%	100.00%	32	8	0	0
Tổng Khoa CNTT-TT			40	15	40	15	13	20	7	0	0	100.00%	100.00%	32	8	0	0
8.	202	ĐH CNKT môi trường	23	16	22	15	3	3	14	0	2	90.91%	86.96%	4	7	6	3
9.	7580201	ĐH Kỹ thuật CTXD	69	1	54	1	43	2	7	1	1	98.15%	76.81%	4	42	4	2
10.	5520201	CĐ KT điện, điện tử	1	0	0	0	0	0	0	0	0	#DIV/0!	0.00%	0	0	0	0
Tổng Khoa Kỹ thuật - Công nghệ			93	17	76	16	46	5	21	1	3	96.05%	78.49%	8	49	10	5
11.	7620201	ĐH Lâm nghiệp	30	1	24	0	2	7	7	0	8	66.67%	53.33%	4	10	0	2

12.	7620112	ĐH Bảo vệ thực vật	11	5	11	5	0	4	3	1	3	72.73%	72.73%	2	4	0	1
13.	7620109	ĐH Nông học	22	10	20	10	1	8	3	0	8	60.00%	54.55%	6	4	0	2
14.	7620105	ĐH Chăn nuôi	44	19	41	18	16	17	1	1	6	85.37%	79.55%	30	3	0	1
Tổng Khoa NLNN			107	35	96	33	19	36	14	2	25	73.96%	66.36%	42	21	0	6
15.	7140231	ĐHSP Tiếng anh	77	75	51	50	38	8	1	1	3	94.12%	62.34%	15	23	7	2
16.	5140231	CĐSP Tiếng anh	19	17	11	9	10	0	0	1	0	100.00%	57.89%	4	4	2	0
Tổng Khoa Ngoại ngữ			96	92	62	59	48	8	1	2	3	95.16%	61.46%	19	27	9	2
17.	7310401	ĐH Tâm lý học	18	13	10	7	1	4	3	0	2	80.00%	44.44%	0	7	0	0
Tổng Khoa Tâm lý giáo dục			18	13	10	7	1	4	3	0	2	80.00%	44.44%	0	7	0	0
18.	7140201	ĐHGD Mầm non	274	274	234	234	186	1	17	0	30	87.18%	74.45%	104	91	5	2
19.	5140201	CĐGD Mầm non	49	49	43	43	41	0	1	0	1	97.67%	85.71%	20	20	2	0
20.	T01	TCSP Mầm non	17	17	15	15	15	0	0	0	0	100.00%	88.24%	11	4	0	0
Tổng Khoa Giáo dục Mầm non			340	340	292	292	242	1	18	0	31	89.38%	76.76%	135	115	7	2
21.	7340301	ĐH Kế toán	131	106	86	69	44	9	0	0	33	61.63%	40.46%	44	9	0	0
22.	7340101	ĐH QT kinh doanh	37	25	25	17	7	12	2	0	4	84.00%	56.76%	3	12	3	2
23.	7340201	ĐH Tài chính - Ngân hàng	28	20	25	18	10	12	0	0	3	88.00%	78.57%	0	22	0	0
24.	6340301	CĐ Kế toán	48	46	35	33	10	2	0	3	20	42.86%	31.25%	10	2	0	0
25.	6340404	CĐ QT Kinh doanh	4	1	4	1	1	1	0	0	2	50.00%	50.00%	1	0	0	1
Tổng khoa KT-QTKD			248	198	175	138	72	36	2	3	62	64.57%	45.56%	58	45	3	3
26.	7310301	ĐH Xã hội học	39	29	37	27	2	5	17	1	12	67.57%	64.10%	2	2	0	20
27.	7140217	ĐHSP Ngữ văn	87	80	81	74	39	8	20	3	11	86.42%	80.46%	26	16	0	25

28.	7140218	ĐHSP Lịch sử	11	8	11	8	2	1	5	0	3	72.73%	72.73%	3	1	0	4
29.	7310501	ĐH Địa lý	7	3	7	3	0	0	7	0	0	100.00%	100.00%	3	0	0	4
30.	7140219	ĐHSP Địa lý	35	24	33	23	5	1	16	2	9	72.73%	68.57%	4	5	0	13
31.	7310630	ĐH Việt nam học	22	15	19	13	2	3	9	1	4	78.95%	68.18%	5	0	0	9
32.	5140217	CĐSP Ngữ văn	1	1	1	1	0	0	1	0	0	100.00%	100.00%	0	0	0	1
33.	7850101	ĐH QLTN-MT	12	7	12	7	8	1	3	0	0	100.00%	100.00%	4	1	0	7
Tổng Khoa Khoa học Xã hội			214	167	201	156	58	19	78	7	39	80.60%	75.70%	47	25	0	83
34.	7380101	ĐH Luật	43	36	39	32	11	14	8	0	6	84.62%	76.74%	7	24	2	0
Tổng khoa LLCT - Luật			43	36	39	32	11	14	8	0	6	84.62%	76.74%	7	24	2	0
35.	7140206	ĐHGD Thể chất	5	5	5	5	4	1	0	0	0	100.00%	100.00%	4	1	0	0
Tổng khoa GDTC			5	5	5	5	4	1	0	0	0	100.00%	100.00%	4	1	0	0
Tổng cộng toàn trường			1514	1186	1274	999	705	168	209	15	177	86.11%	72.46%	530	388	47	113

(Bảng 5)